

Số: **2427/2024/KDTM-ST**

Ngày: 21/11/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Văn Vui

2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân
quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Phương Thảo – Kiểm
sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận
Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án
kinh doanh thương mại thụ lý số 1886/2023/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm
2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”; theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số 763/2024/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 9 năm 2024, Quyết
định hoãn phiên tòa số 658/2024/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2024, giữa
các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty cổ phần K

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 33, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố
Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **D**, sinh năm 1984 (có mặt); bà **T**, sinh năm
1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phòng 302 - 09 Phan Kế Bính, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ
Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/10/2023 của Giám đốc Công ty)

2/ Bị đơn: Công ty cổ phần V

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà K&M, 33 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình
Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **H**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phòng 1901, lầu 19, số 37 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền ngày 18/8/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 01/11/2021, nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số 085/2021/HĐNT/KTGEL-VIETCORP (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 085) về việc mua bán các loại hàng hóa bao gồm ống luồn AC, Comet và phụ kiện nhãn hiệu AC, đèn chiếu sáng, công tắc ổ cắm nhãn hiệu AC ... theo từng đơn đặt hàng. Đơn giá sẽ được ghi cụ thể trong PO, đơn đặt hàng, hợp đồng mua bán được ký kết giữa hai bên. Ngày 30/9/2022, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ. Theo đó, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng cộng số tiền 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy) đồng. Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2023, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền là 147,278,243 (một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi ba) đồng bao gồm tiền gốc là 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy) đồng; lãi chậm thanh toán từ ngày 09/8/2022 tạm tính đến ngày 09/10/2023 là 13,049,971 (mười ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi một) đồng; phạt do chậm thanh toán là 8% x 124,285,437 đồng là 9,942,835 (chín triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm ba mươi lăm) đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa ghi nhận các vấn đề sau đây:

A. Nguyên đơn trình bày: Quá trình thực hiện Hợp đồng 085, hai bên có tất cả 04 đơn đặt hàng và nguyên đơn xuất 06 hóa đơn như sau:

- Ngày 28/10/2021, giá trị đơn hàng là 445,103,692 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm chín mươi hai) đồng tương ứng các hóa đơn số 009775 ngày 08/12/2021, 0010497 ngày 22/12/2021;

- Ngày 30/11/2021, giá trị đơn hàng là 105,734,200 (một trăm lẻ năm triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm) đồng tương ứng hóa đơn số 0009660 ngày 06/12/2021;

- Ngày 30/3/2022, giá trị đơn hàng là 161,001,680 (một trăm sáu mươi một triệu không trăm lẻ một nghìn sáu trăm tám mươi) đồng tương ứng với số hóa đơn 2185 ngày 21/6/2022, 2184 ngày 21/6/2022.

- Ngày 27/4/2022, giá trị đơn hàng là 33,303,131 (ba mươi ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn một trăm ba mươi một) đồng, tương ứng với hóa đơn số 2186 ngày 21/6/2022.

Các đơn đặt hàng và hóa đơn không ghi số hợp đồng cụ thể nhưng tại bảng đối chiếu công nợ, bị đơn xác nhận còn nợ của tất cả 06 hóa đơn như trên tổng cộng là 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm bốn trăm ba mươi bảy) đồng. Mặt khác, tại văn bản ngày 26/12/2022, bị đơn thừa nhận và đề nghị gia hạn nợ do tình hình kinh tế khó khăn hậu Covid-19. Về tiền lãi và phạt vi phạm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán lãi quá hạn theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại, mức lãi suất quá hạn trung bình là 9.05%/năm, từ ngày 30/9/2022 đến ngày trả dứt nợ. Theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng, nguyên đơn thừa nhận mức phạt vi phạm là 8% giá trị đơn hàng là vượt quá quy định của pháp luật nên chỉ yêu cầu phạt 8% của phần vi phạm 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm bốn trăm ba mươi bảy) đồng.

B. Bị đơn trình bày: Bị đơn vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án, không có bản tự khai nên không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để xác định tính hợp pháp, hợp lệ của hợp đồng kinh tế nêu trên. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

C. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử; quá trình giải quyết, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định. Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ từ Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa hai pháp nhân nên quan hệ pháp luật là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại quận Bình Thạnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ủy quyền cho các cá nhân đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án mở phiên tòa lần thứ hai, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền đã được triệu tập nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả

kháng, trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết vắng mặt bị đơn.

[3] Để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo ngày giờ mở phiên họp, phiên tòa để đương sự biết và thực hiện nhưng bị đơn đều vắng mặt, không có phản hồi chứng tỏ bị đơn đã từ bỏ các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét Hợp đồng kinh tế số 085 ngày 01/11/2021 được nguyên đơn và bị đơn ký kết theo đúng quy định tại Điều 116, 117, 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Khoản 8,9 Điều 3, Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 nên phát sinh hiệu lực.

[5] Theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng 085 thì giao dịch hàng hóa phát sinh thông qua các Đơn đặt hàng và được hai bên xác nhận. Đối chiếu chủng loại, tên hàng hóa tại các đơn đặt hàng ngày 28/10/2021, 30/11/2021, 30/3/2022, 24/4/2022 cùng 06 hóa đơn giá trị gia tăng số 0009660 ngày 06/12/2021, 0010497 ngày 22/12/2021, 0009775 ngày 08/12/2021, 2184 ngày 21/6/2022, 2185 ngày 21/6/2022, 2186 ngày 21/6/2022 và số liệu tại bảng đối chiếu công nợ ngày 30/9/2022 (đóng dấu xác nhận của hai bên) có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy) đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên về việc buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc nêu trên có căn cứ chấp nhận (*).

[6] Về lãi chậm trả: Trong Hợp đồng các bên không thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì lãi chậm trả tính trên cơ sở lãi suất nợ quá hạn trung bình. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 9.05%/năm, từ ngày chốt công nợ là ngày 30/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 24,328,874 (hai mươi bốn triệu ba trăm hai mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi bốn) đồng. Xét tại các công văn 1411/BIDV.GĐ-KHDN2 ngày 14/11/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số 6090.0/CV-QLN.24 ngày 20/11/2024 của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), số 1912/2024/CV-CN7 ngày 18/11/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn với khách hàng là doanh nghiệp lần lượt là từ 5.0% đến 5.9%/năm, từ 9.0 đến 10%/năm, từ 9% đến 10.5%/năm, trung bình là 8.23%/năm, lãi quá hạn trung bình là $150\% \times 8.23\% = 12.3\%$ /năm. Vì vậy nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu nhưng

không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, với mức lãi suất quá hạn trung bình thấp hơn là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Cụ thể: $783 \text{ ngày} \times (9.05\%:365) \times 124,285,437 \text{ đồng} = 24,128,910 \text{ đồng} (**)$.

[7] Về phạt vi phạm hợp đồng: Tại Điều 6 của Hợp đồng quy định nghĩa vụ thanh toán của bị đơn trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hàng hóa và các hóa đơn, chứng từ kèm theo bao gồm hóa đơn tài chính, bản gốc chứng từ xuất xưởng, phiếu kiểm tra chất lượng hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng, biên bản giao hàng. Tại khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng thỏa thuận mức phạt vi phạm hợp đồng tối đa là 8% tổng giá trị đơn hàng. Xét, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ cung cấp được đơn đặt hàng và hóa đơn giá trị gia tăng, không cung cấp được biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản giao nhận hồ sơ thanh toán và các tài liệu kèm bộ hồ sơ thanh toán nên không xác định được ngày vi phạm thời hạn thanh toán đối với mỗi đơn hàng. Mặt khác, nguyên đơn thừa nhận thực tế giao nhận hàng ít hơn so với đơn đặt hàng nên không thể áp dụng thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng là 8% của đơn hàng. Xét theo Bảng đối chiếu công nợ, nghĩa vụ thanh toán của bị đơn được xác định kể từ ngày 30/9/2022 nên áp dụng Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005 để phạt phần vi phạm tương ứng với phần nghĩa vụ vi phạm là 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy) đồng, cụ thể là $8\% \times 124,285,437 \text{ đồng} = 9,942,835 \text{ đồng}$. Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận (***)

[8] Về thời gian và phương thức thanh toán: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi, phạt tổng cộng $(*) + ((**)) + (***)$ là 158,357,182 (một trăm năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm tám mươi hai) đồng làm một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 85, Điều 91, Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 118, 119, 138, 141, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 3, 24, 301, 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 158,357,182 (một trăm năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm tám mươi hai) đồng bao gồm nợ gốc là 124,285,437 (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy) đồng, lãi chậm thanh toán là 24,128,910 đồng (hai mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười) đồng; phạt vi phạm hợp đồng là 9,942,835 (chín triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bốn) đồng của Hợp đồng kinh tế số 085/2021/HĐNT/KTGEL-VIETCORP ngày 01/11/2021, tương ứng với các hóa đơn số 0009660 ngày 06/12/2021, 0010497 ngày 22/12/2021, 0009775 ngày 08/12/2021, 2184 ngày 21/6/2022, 2185 ngày 21/6/2022, 2186 ngày 21/6/2022. Việc thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357,468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1 Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 3,682,000 (ba triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0028697 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Bị đơn phải chịu án phí là 7,917,859 (bảy triệu chín trăm mười bảy nghìn tám trăm năm mươi chín) đồng.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Thanh